

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu là: LCW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Vương Thị Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Số 009 đường Nguyễn Văn Linh, tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Vi Văn Chung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lai Châu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Số: 82/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu, được lập ngày 18 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.298.701.836	21.750.006.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.294.973.315	313.637.125
1. Tiền	111		1.294.973.315	313.637.125
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	13.157.922.942	12.048.376.776
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.157.922.942	12.048.376.776
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.739.354.408	4.184.653.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.287.802.302	2.457.712.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.399.025.000	629.295.769
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.445.304.063	2.419.339.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.392.776.957)	(1.321.693.726)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	4.462.915.999	4.675.789.750
1. Hàng tồn kho	141		4.462.915.999	4.675.789.750
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		643.535.172	527.549.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	118.946.239	208.620.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522.699.188	316.901.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1.889.745	2.026.560
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		210.888.163.614	212.284.919.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		209.888.782.175	211.552.037.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	209.473.931.263	211.378.318.232
<i>Nguyên giá</i>	222		298.060.910.103	286.121.561.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(88.586.978.840)	(74.743.243.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	110.819.145	173.719.677
<i>Nguyên giá</i>	228		479.800.000	479.800.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(368.980.855)	(306.080.323)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	304.031.767	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		999.381.439	732.881.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	999.381.439	732.881.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		235.186.865.450	234.034.926.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		18.644.739.113	17.617.165.232
I. Nợ ngắn hạn	310		18.644.739.113	17.617.165.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.735.286.189	1.793.989.544
2. Người mua trả tiền trước	312		151.590.891	46.255.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	326.761.128	359.112.004
4. Phải trả người lao động	314		1.114.889.518	247.010.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		237.768.788	374.500.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	13.064.573.844	14.784.840.501
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.868.755	11.457.404
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		216.542.126.337	216.417.760.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	216.542.126.337	216.417.760.774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.865.140.000	215.865.140.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
5. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		484.106.263	372.472.211
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392.871.222	380.139.711
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước -	421a		8.026.204	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		384.845.018	380.139.711
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		235.186.865.450	234.034.926.006

Lai Châu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	39.345.914.960	35.316.464.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	39.345.914.960	35.316.464.668
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.662.157.358	28.432.118.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.683.757.602	6.884.345.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	624.626.322	513.936.762
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	1.050.227	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.050.227	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	99.690.644	52.965.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.973.231.388	6.753.210.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		1.234.411.665	592.106.243
11. Thu nhập khác	31		231.855.456	89.999.149
12. Chi phí khác	32		979.665.050	274.667.645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6.6	(747.809.594)	(184.668.496)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		486.602.071	407.437.747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	101.757.053	35.324.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		384.845.018	372.113.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	17,83	15,51

Lai Châu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Dũng



Đỗ Thúy An



Vi Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		486.602.071	407.437.747
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.906.635.771	13.971.772.677
- Các khoản dự phòng	03		71.083.231	13.790.031
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		932.832.489	(244.212.159)
- Chi phí lãi vay	06		1.050.227	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.398.203.789	14.148.788.296
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(625.783.920)	(202.709.295)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(212.873.751)	(186.722.710)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(1.734.898.258)	312.674.347
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		176.825.445	(62.645.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(129.848.006)	(191.825.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.548.000	(31.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.885.173.299	13.786.359.517
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(10.596.675.201)	(10.966.488.132)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		13.500.776	40.000.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.018.877.218)	(10.211.136.811)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.909.331.052	6.781.133.793
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.151.586	1.655.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.680.569.005)	(14.354.836.112)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		851.850.824	-
4. Chi trả nợ gốc vay	34		(851.850.824)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(223.268.104)	(216.423.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223.268.104)	(216.423.768)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		981.336.190	(784.900.363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		313.637.125	1.098.537.488
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	5.1		1.294.973.315	313.637.125

Lai Châu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập



Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng



Đỗ Thúy An

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vì Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chó năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/3/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 là 215.865.140.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu là: LCW.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 141 người (tại 01/01/2020 là 142 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	20 - 25

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước do công ty ban hành cho từng thời kỳ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, xây dựng trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	850.091.478	109.225.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	444.881.837	204.411.450
Tương đương tiền	-	-
Tổng	1.294.973.315	313.637.125

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	13.157.922.942	13.157.922.942	12.048.376.776	12.048.376.776
Tổng	13.157.922.942	13.157.922.942	12.048.376.776	12.048.376.776

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.287.802.302	2.457.712.314
Ban quản lý dự án thành phố Lai Châu	345.535.523	391.641.523
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Nguyễn Thị Hương	1.059.579	1.059.579
Trung tâm nước sạch và VSMT NT Lai Châu	95.800.000	95.800.000
Các đối tượng khác	843.060.311	966.864.323
Tổng	2.287.802.302	2.457.712.314

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	2.419.339.362	-
Tạm ứng	387.884.875	-	330.946.014	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	182.788.201	-	163.927.684	-
Phải thu UBND tỉnh Lai Châu về tiền đầu tư các dự án	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.692.591	-	51.527.268	-
Tổng	2.445.304.063	-	2.419.339.362	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.392.776.957	-	1.697.706.899	376.013.173
Tổng	1.392.776.957	-	1.697.706.899	376.013.173

Trong đó

	31/12/2021		01/01/2021	
	Dưới 01 năm	Từ 01 năm đến 02 năm	Từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
DNTN Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Ban quản lý Dự án thị xã Lai Châu	-	-	-	336.461.543
Khác	-	-	-	53.968.525
Tổng	-	-	-	1.392.776.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	16.885.000	-	13.825.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.291.756	-	475.586.559	-
Hàng hóa	4.095.739.243	-	4.186.378.191	-
Tổng	4.462.915.999	-	4.675.789.750	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	118.946.239	208.620.908
Công cụ dụng cụ	118.946.239	208.620.908
b) Dài hạn	999.381.439	732.881.325
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	999.381.439	732.881.325
Tổng	1.118.327.678	941.502.233

01
3 T
H H
TOA
ETM
NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Hệ thống cấp nước và tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	22.696.529.229	32.187.530.713	349.927.272	230.887.574.619	286.121.561.833
Mua trong kỳ	-	232.000.000	-	223.450.000	455.450.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.010.009.091	-	774.303.636	11.449.769.335	13.234.082.062
Tăng khác	-	-	-	48.078.606	48.078.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.682.263.161)	(1.682.263.161)
Giảm khác	-	-	-	(115.999.237)	(115.999.237)
Số dư tại 31/12/2021	23.706.538.320	32.419.530.713	1.124.230.908	240.810.610.162	298.060.910.103
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	2.880.914.607	15.663.879.309	120.287.501	56.078.162.184	74.743.243.601
Khấu hao trong năm	7.364.269.845	898.827.004	112.209.445	6.193.210.258	14.568.516.552
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(724.781.313)	(724.781.313)
Số dư tại 31/12/2021	10.245.184.452	16.562.706.313	232.496.946	61.546.591.129	88.586.978.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	19.815.614.622	16.523.651.404	229.639.771	174.809.412.435	211.378.318.232
Tại ngày 31/12/2021	13.461.353.868	15.856.824.400	891.733.962	179.264.019.033	209.473.931.263

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021 là 7.419.691.178 đồng (tại 31/12/2020 là 5.381.915.670 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2021	479.800.000	479.800.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	479.800.000	479.800.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2021	306.080.323	306.080.323
Khấu hao trong năm	62.900.532	62.900.532
Số dư tại 31/12/2021	368.980.855	368.980.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	173.719.677	173.719.677
Tại ngày 31/12/2021	110.819.145	110.819.145

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hệ thống tuyến ống dịch vụ năm 2021 huyện Sin Hồ (Tuyến ống cấp nước Bản Dao)	14.031.767	-
Chi phí mua sắm TSCĐ	290.000.000	-
Tổng	304.031.767	-

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phát sinh trong năm		31/12/2021
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế tài nguyên nộp thừa	2.026.560	119.329.136	119.192.321	1.889.745
Tổng	2.026.560	119.329.136	119.192.321	1.889.745

b) Thuế phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phát sinh trong năm		31/12/2021
		Phải nộp	Đã nộp	
Thuế GTGT nội địa	-	-	-	-
Thuế TNDN	60.370.004	111.235.053	129.848.006	41.757.051
Thuế TNCN	-	2.112.684	2.112.684	-
Thuế nhà đất	-	118.288.896	118.288.896	-
Thuế Môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí	298.742.000	3.096.275.898	3.110.013.821	285.004.077
Tổng	359.112.004	3.334.912.531	3.367.263.407	326.761.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Công nghệ và Xây dựng Việt An	1.421.461.000	1.421.461.000	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Phương Vỹ	772.584.671	772.584.671	4.402	4.402
Bùi Quang Cảnh	995.131.853	995.131.853	522.286.021	522.286.021
Các đối tượng khác	546.108.665	546.108.665	1.271.699.121	1.271.699.121
Tổng	3.735.286.189	3.735.286.189	1.793.989.544	1.793.989.544

5.12 Phải trả phải nộp khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	83.159.779	53.107.075
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	4.249.305.429	5.949.027.601
Phải trả UBND tỉnh Lai Châu về chi phí đầu tư dự án (ii)	8.707.337.232	8.707.337.232
Các khoản phải trả khác	18.895.770	69.492.959
Tổng	13.064.573.844	14.784.840.501

(ii) Gồm các Dự án sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình cấp nước thị trấn huyện Sìn Hồ	4.801.652.784	4.801.652.784
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn I	1.159.881.306	1.159.881.306
Công trình cấp nước thành phố Lai Châu giai đoạn II	2.745.803.142	2.745.803.142
Tổng	8.707.337.232	8.707.337.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	264.260.327	368.732.484	4.193.092.648	220.491.234.311
Lãi trong năm	-	-	-	-	372.113.507	-	372.113.507
Trích quỹ	-	-	-	108.211.884	-	-	108.211.884
Chia cổ tức	-	-	-	-	(216.423.768)	-	(216.423.768)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(144.282.512)	-	(144.282.512)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	4.193.092.648	4.193.092.648
Số dư tại 31/12/2020	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	372.472.211	380.139.711	-	216.417.760.774
Lãi trong năm	-	-	-	-	384.845.018	-	384.845.018
Trích quỹ (i)	-	-	-	111.634.052	(148.845.403)	-	(37.211.351)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(223.268.104)	-	(223.268.104)
Số dư tại 31/12/2021	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	1.137.098.236	-	216.542.126.337

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 16/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Số lợi nhuận được phân phối: 372.133.507 đồng, trong đó chia cổ tức 60% : 223.268.104 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển 30%: 111.634.052 đồng, còn lại 10% trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 37.211.351 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	223.268.104	360.706.280

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng, thương mại	3.840.650.288	2.756.059.912
Doanh thu cung cấp nước sạch	35.505.264.672	32.560.404.756
Tổng	39.345.914.960	35.316.464.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng, thương mại	2.990.913.782	2.231.151.900
Giá vốn cung cấp nước sạch	27.671.243.576	26.200.966.970
Tổng	30.662.157.358	28.432.118.870

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	624.626.322	513.936.762
Tổng	624.626.322	513.936.762

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi vay	1.050.227	-
Tổng	1.050.227	-

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.973.231.388	6.753.210.319
Chi phí nhân viên quản lý	4.746.880.807	4.061.794.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	440.802.183	272.757.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	343.462.265	218.424.225
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	(13.790.031)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.541.628	771.624.253
Chi phí khác bằng tiền	1.857.544.505	1.435.398.996
b) Chi phí bán hàng	99.690.644	52.965.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.690.644	52.965.998

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	231.855.456	89.999.149
Thu nhập khác	231.855.456	89.999.149
Chi phí khác	979.665.050	274.667.645
Chi phí công trình Hệ thống đường nước Huyện Phong Thổ	-	269.724.603
Thanh lý tài sản	957.481.848	-
Các khoản phạt	-	4.943.042
Chi phí khác	22.183.202	-
Lợi nhuận khác	(747.809.594)	(184.668.496)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	486.602.071	407.437.747
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	22.183.192	23.776.581
Thu nhập chịu thuế	508.785.263	431.214.328
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	101.757.053	86.242.866
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(25.872.860)
- Điều chỉnh thuế TNDN	-	(25.045.766)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.757.053	35.324.240

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	384.845.018	372.113.507
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	37.211.351
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	384.845.018	334.902.156
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.586.514	21.586.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	17,83	15,51

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.490.580.081	3.680.279.655
Chi phí nhân công	13.117.532.175	13.041.272.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.906.635.771	13.971.772.677
Chi phí dự phòng	-	(13.790.031)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.243.391.002	2.253.165.756
Chi phí bằng tiền khác	2.899.825.909	1.592.914.130
Tổng	35.657.964.938	34.525.614.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Người công bố thông tin	324.000.000	324.000.000
Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 21/5/2020	136.831.860	24.000.000
Ông Phạm Công Hợp	Thành viên HĐQT	128.329.572	39.155.589
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc bổ nhiệm ngày 18/5/2020	216.000.000	90.000.000
Bà Lê Thị Thà	Trưởng Ban kiểm soát	168.000.000	84.000.000
Bà Vương Thị Hường	Thành viên Ban kiểm soát	82.662.540	14.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	82.662.540	14.000.000
Bà Đỗ Thúy An	Kế toán trưởng	192.000.000	192.000.000
Ông Lê Tuấn Nam	Thư ký HĐQT	94.662.540	-
Tổng		1.665.149.052	1.021.155.589

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Phạm Văn Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Thúy An

Lai Châu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vi Văn Chung